

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 315/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước,
Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035,
giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách Trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030: 705.554 triệu đồng và 124.000 tấn xi măng, cụ thể như sau:

1. Ngân sách Trung ương: 349.940 triệu đồng, trong đó:
 - a) Vốn đầu tư phát triển: 259.650 triệu đồng;
 - b) Kinh phí chi thường xuyên: 90.290 triệu đồng.
2. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ: 355.614 triệu đồng, trong đó:
 - a) Vốn đầu tư phát triển: 278.000 triệu đồng;
 - b) Kinh phí chi thường xuyên: 77.614 triệu đồng.
3. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ xi măng: 124.000 tấn.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, nhiệm vụ chi, bảo đảm đúng hợp phần, nội dung thành phần, đối tượng, phạm vi theo quy định; tiếp tục chỉ đạo cân đối, tham mưu bố trí kinh phí đối ứng bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

PHỤ LỤC I

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG	5.356.766	3.496.730	1.860.036	500.000	705.554	537.650	167.904	124.000	349.940	259.650	90.290	355.614	278.000	77.614	124.000
I	CẤP TỈNH	177.828	0	177.828	0	16.007	0	16.007	0	9.029		9.029	6.978		6.978	
1	Công an tỉnh	3.500		3.500		440	0	440	0	290		290	150		150	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên	7.500		7.500		550	0	550	0	350		350	200		200	
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32.500		32.500		1.300	0	1.300	0	700		700	600		600	
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	8.000		8.000		1.600	0	1.600	0	900		900	700		700	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	2.500		2.500		250	0	250	0	150		150	100		100	

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Sở Tư pháp	8.000		8.000		1.050	0	1.050	0	600		600	450		450	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.000		8.000		100	0	100	0	70		70	30		30	
8	Sở Nội vụ	8.000		8.000		1.300	0	1.300	0	709		709	591		591	
9	Sở Y tế	1.500		1.500		100	0	100	0	70		70	30		30	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	98.328		98.328		9.317	0	9.317	0	5.190		5.190	4.127		4.127	
II	CẤP XÃ	5.178.938	3.496.730	1.682.208	500.000	689.547	537.650	151.897	124.000	340.911	259.650	81.261	348.636	278.000	70.636	124.000
II.1	XÃ	5.155.459	3.496.730	1.658.729	500.000	688.671	537.650	151.021	124.000	340.911	259.650	81.261	347.760	278.000	69.760	124.000
1	Xã Bằng Thành	87.254	58.592	28.662	5.000	10.226	8.102	2.124	1.000	5.386	4.102	1.284	4.840	4.000	840	1.000
2	Xã Cao Minh	86.025	57.685	28.340	5.000	10.100	8.006	2.094	1.000	5.260	4.006	1.254	4.840	4.000	840	1.000
3	Xã Nghiên Loan	85.410	57.231	28.179	5.000	10.036	7.957	2.079	1.000	5.196	3.957	1.239	4.840	4.000	840	1.000
4	Xã Thượng Minh	83.254	56.092	27.162	6.500	10.226	8.102	2.124	1.000	5.386	4.102	1.284	4.840	4.000	840	1.000
5	Xã Phúc Lộc	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
6	Xã Nà Phặc	86.180	57.323	28.857	7.000	9.910	7.861	2.049	1.000	5.070	3.861	1.209	4.840	4.000	840	1.000
7	Xã Xuân Dương	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Xã Đồng Phúc	86.795	57.777	29.018	7.000	9.973	7.909	2.064	1.000	5.133	3.909	1.224	4.840	4.000	840	1.000
9	Xã Hiệp Lực	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
10	Xã Trần Phú	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
11	Xã Ba Bể	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
12	Xã Vĩnh Thông	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
13	Xã Ngân Sơn	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
14	Xã Văn Lang	85.567	56.869	28.698	7.000	9.846	7.813	2.033	1.000	5.006	3.813	1.193	4.840	4.000	840	1.000
15	Xã Dân Tiến	74.181	50.323	23.858	6.000	9.910	7.861	2.049	1.000	5.070	3.861	1.209	4.840	4.000	840	1.000
16	Xã Nghinh Tường	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000
17	Xã Cẩm Giàng	71.723	48.507	23.216	6.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
18	Xã Na Rì	77.723	52.007	25.716	6.500	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
19	Xã Tân Kỳ	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000
20	Xã Yên Bình	77.723	52.007	25.716	6.500	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
21	Xã Tràng Xá	74.181	50.323	23.858	6.000	9.910	7.861	2.049	1.000	5.070	3.861	1.209	4.840	4.000	840	1.000
22	Xã Cường Lợi	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
23	Xã Nghĩa Tá	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
24	Xã Nam Cường	78.952	52.915	26.037	6.500	9.783	7.765	2.018	1.000	4.943	3.765	1.178	4.840	4.000	840	1.000
25	Xã Côn Minh	78.337	52.461	25.876	6.500	9.719	7.716	2.003	1.000	4.879	3.716	1.163	4.840	4.000	840	1.000
26	Xã Thần Sa	77.723	52.007	25.716	6.500	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
27	Xã Thượng Quan	81.723	54.507	27.216	5.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
28	Xã Yên Phong	71.723	48.507	23.216	6.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
29	Xã Sảng Mộc	76.493	51.099	25.394	6.500	9.530	7.572	1.958	1.000	4.690	3.572	1.118	4.840	4.000	840	1.000
30	Xã Bằng Vân	81.878	54.145	27.733	7.000	9.466	7.523	1.943	1.000	4.626	3.523	1.103	4.840	4.000	840	1.000
31	Xã Phú Thông	71.723	48.507	23.216	6.000	9.656	7.668	1.988	1.000	4.816	3.668	1.148	4.840	4.000	840	1.000
32	Xã Kim Phượng	59.264	41.191	18.073	6.500	6.843	5.475	1.368	2.000	4.563	3.475	1.088	2.280	2.000	280	2.000
33	Xã Phong Quang	69.878	47.145	22.733	6.000	9.466	7.523	1.943	1.000	4.626	3.523	1.103	4.840	4.000	840	1.000
34	Xã Yên Thịnh	68.649	46.237	22.412	6.000	9.340	7.427	1.913	1.000	4.500	3.427	1.073	4.840	4.000	840	1.000
35	Xã Bạch Thông	62.034	42.283	19.751	5.500	9.276	7.378	1.898	1.000	4.436	3.378	1.058	4.840	4.000	840	1.000
36	Xã Quảng Bạch	69.264	46.691	22.573	6.000	9.403	7.475	1.928	1.000	4.563	3.475	1.088	4.840	4.000	840	1.000
37	Xã Thanh Mai	77.108	51.553	25.555	6.500	9.593	7.620	1.973	1.000	4.753	3.620	1.133	4.840	4.000	840	1.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
38	Xã Vô Tranh	56.034	38.783	17.251	5.000	11.436	8.378	3.058	3.000	4.436	3.378	1.058	7.000	5.000	2.000	3.000
39	Xã Vô Nhai	70.649	48.737	21.912	9.500	6.780	5.427	1.353	2.000	4.500	3.427	1.073	2.280	2.000	280	2.000
40	Xã Định Hóa	72.034	49.783	22.251	11.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
41	Xã Yên Trạch	58.649	40.737	17.912	6.500	6.780	5.427	1.353	2.000	4.500	3.427	1.073	2.280	2.000	280	2.000
42	Xã Phú Đình	58.034	40.283	17.751	6.500	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
43	Xã Phượng Tiến	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
44	Xã Phú Lương	69.034	47.783	21.251	9.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
45	Xã Quân Chu	56.034	38.783	17.251	5.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
46	Xã Phú Xuyên	56.034	38.783	17.251	5.000	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
47	Xã Đại Từ	56.034	38.783	17.251	5.000	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
48	Xã Vạn Phú	56.034	38.783	17.251	5.000	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
49	Xã Phú Thịnh	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
50	Xã Phú Lạc	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
51	Xã Đức Lương	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
52	Xã Bình Thành	58.034	40.283	17.751	6.500	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
53	Xã Trại Cau	58.034	40.283	17.751	6.500	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
54	Xã Hợp Thành	60.034	41.283	18.751	5.500	7.995	6.378	1.617	1.000	4.435	3.378	1.057	3.560	3.000	560	1.000
55	Xã Bình Yên	58.034	40.283	17.751	6.500	11.435	8.378	3.057	3.000	4.435	3.378	1.057	7.000	5.000	2.000	3.000
56	Xã Văn Hán	60.034	41.283	18.751	5.500	7.995	6.378	1.617	1.000	4.435	3.378	1.057	3.560	3.000	560	1.000
57	Xã Trung Hội	60.034	41.783	18.251	8.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
58	Xã Lam Vỹ	60.034	41.783	18.251	8.000	6.715	5.378	1.337	2.000	4.435	3.378	1.057	2.280	2.000	280	2.000
59	Xã Chợ Rã	60.960	41.513	19.447	6.000	7.679	6.137	1.542	1.000	4.119	3.137	982	3.560	3.000	560	1.000
60	Xã Thanh Thịnh	60.345	41.058	19.287	6.000	7.616	6.089	1.527	1.000	4.056	3.089	967	3.560	3.000	560	1.000
61	Xã Văn Lăng	59.730	40.604	19.126	6.000	7.553	6.041	1.512	1.000	3.993	3.041	952	3.560	3.000	560	1.000
62	Xã La Hiên	55.115	37.650	17.465	5.500	10.928	7.992	2.936	3.000	3.928	2.992	936	7.000	5.000	2.000	3.000
63	Xã Tân Cương	49.886	34.242	15.644	5.000	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
64	Xã Kha Sơn	61.886	42.742	19.144	8.500	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
65	Xã Chợ Đồn	49.886	34.242	15.644	5.000	7.362	5.896	1.466	1.000	3.802	2.896	906	3.560	3.000	560	1.000
66	Xã Phú Bình	61.886	42.742	19.144	8.500	5.082	3.896	1.186	1.000	3.802	2.896	906	1.280	1.000	280	1.000
67	Xã An Khánh	51.886	35.742	16.144	6.500	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
68	Xã La Bằng	49.886	34.242	15.644	5.000	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
69	Xã Diềm Thụy	61.886	42.742	19.144	8.500	10.802	7.896	2.906	3.000	3.802	2.896	906	7.000	5.000	2.000	3.000
70	Xã Chợ Mới	57.886	39.242	18.644	6.000	7.362	5.896	1.466	1.000	3.802	2.896	906	3.560	3.000	560	1.000
71	Xã Tân Thành	43.739	29.702	14.037	5.000	10.168	7.413	2.755	3.000	3.168	2.413	755	7.000	5.000	2.000	3.000
72	Xã Nam Hòa	46.353	31.656	14.697	6.500	5.511	4.461	1.050	2.000	3.231	2.461	770	2.280	2.000	280	2.000
73	Xã Đại Phúc	56.739	38.702	18.037	9.000	5.448	4.413	1.035	2.000	3.168	2.413	755	2.280	2.000	280	2.000
74	Xã Tân Khánh	45.739	31.202	14.537	6.500	10.168	7.413	2.755	3.000	3.168	2.413	755	7.000	5.000	2.000	3.000
75	Xã Quang Sơn	46.821	31.070	15.751	6.000	6.222	5.027	1.195	1.000	2.662	2.027	635	3.560	3.000	560	1.000
76	Xã Thành Công	39.591	26.662	12.929	6.500	4.814	3.930	884	2.000	2.534	1.930	604	2.280	2.000	280	2.000
77	Xã Đồng Hỷ	46.443	31.121	15.322	10.500	4.181	3.448	733	2.000	1.901	1.448	453	2.280	2.000	280	2.000
II.2	PHƯỜNG	23.479	0	23.479	0	876	0	876	0				876	0	876	
78	Phường Bắc Kạn	8.180		8.180		189	0	189	0				189		189	
79	Phường Đức Xuân	3.300		3.300		62	0	62	0				62		62	
80	Phường Sông Công	1.420		1.420		112	0	112	0				112		112	
81	Phường Vạn Xuân	1.650		1.650		100	0	100	0				100		100	

TT	Tên đơn vị	Tổng Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 đã phân bổ/thông báo dự kiến				Kế hoạch vốn năm 2026 phân bổ										
						Tổng				Phân bổ ngân sách Trung ương			Phân bổ ngân sách cấp tỉnh đối ứng			
		Kinh phí			Xi măng đã dự kiến (tấn)	Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Xi măng thông báo (tấn)
		Tổng	Đầu tư phát triển đã phân bổ	Kinh phí thường xuyên đã dự kiến			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên			Đầu tư phát triển	Kinh phí thường xuyên		Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí thường xuyên (**)	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
82	Phường Trung Thành	2.139		2.139		170	0	170	0				170		170	
83	Phường Bá Xuyên	1.000		1.000		80	0	80	0				80		80	
84	Phường Phở Yên	1.770		1.770		140	0	140	0				140		140	
85	Phường Linh Sơn	231		231		3	0	3	0				3		3	
86	Phường Tích Lương	270		270		20	0	20	0				20		20	
87	Phường Bách Quang	1.060		1.060												
88	Phường Phúc Thuận	2.459		2.459												

(*) Vốn đầu tư công tại Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên (phụ lục I, phần A, mục II).

(**) Kinh phí thường xuyên tại Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (phụ lục IX).

PHỤ LỤC II
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG
BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

T T	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030			Kế hoạch năm 2026 phân bổ			Hợp phần thứ nhất																														Hợp phần thứ hai														
								Nội dung thành phần 02			Nội dung thành phần 03			Nội dung thành phần 04			Nội dung thành phần 05			Nội dung thành phần 06			Nội dung thành phần 07			Nội dung thành phần 08			Nội dung thành phần 09			Nội dung thành phần 10			Nội dung thành phần 01			Nội dung thành phần 03			Nội dung thành phần 05											
		Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NSDP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP	Tổng	NS TW	NS ĐP									
	Tổng cộng	177.828	96.081	81.747	16.007	9.029	6.978	1.100	700	400	7.767	4.300	3.467	880	499	381	1.110	610	500	210	130	80	500	270	230	550	350	200	440	290	150	2.530	1.360	1.170	0	0	0	570	320	250	350	200	150									
1	Công an tỉnh	3.500	2.200	1.300	440	290	150																						440	290	150					0																
2	Ủy ban Mặt trần Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyễn	7.500	4.200	3.300	550	350	200																				550	350	200																							
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32.500	18.000	14.500	1.300	700	600																									830	450	380					470	250	220											
4	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	8.000	4.200	3.800	1.600	900	700				1.600	900	700																																							
5	Sở Khoa học và Công nghệ	2.500	1.350	1.150	250	150	100													210	130	80										40	20	20																		
6	Sở Tư pháp	8.000	4.200	3.800	1.050	600	450										700	400	300																						350	200	150									

[illegible]